

Số: 1746/TB-BVKV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp Thuốc.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi đang có nhu cầu mua sắm thuốc theo yêu cầu năm 2026 (lần 2) tại Nhà thuốc Bệnh viện. Kính đề nghị các công ty, đơn vị cung ứng Thuốc có nhu cầu cung cấp Thuốc thực hiện chào giá.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói hàng hóa mua sắm: Mua sắm thuốc theo yêu cầu năm 2026 (lần 2)
2. Danh mục mời chào giá: **(Đính kèm danh mục mời chào giá).**
3. Mục đích chào giá: Xác định giá làm cơ sở ký hợp đồng cung cấp Thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng
5. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (Đính kèm: Dự thảo hợp đồng mua bán).
6. Địa điểm thực hiện: Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi – Số 962 đường Phan Văn Khải, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh.
7. Tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp:

Nhà cung cấp là tổ chức được lựa chọn khi đáp ứng về tính hợp lệ:

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược (với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc/bán buôn thuốc/phân phối thuốc); giấy chứng nhận phân phối thuốc (GDP) do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

Sản phẩm được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí về kỹ thuật

- Được lưu hành hợp pháp tại Việt Nam
- Đạt nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật
- Đạt Nồng độ/hàm lượng; đường dùng; dạng trình bày (nếu có),...

Tất cả sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ được xét giá

- Giá chào thấp nhất và thấp hơn giá kế hoạch đồng thời thấp hơn hoặc bằng giá kê khai (giá bán buôn dự kiến) (đối với thuốc thuộc danh mục Thông tư 28/2024/TT-BYT). Mỗi số thứ tự mời chào giá chỉ lựa chọn một nhà cung cấp.

8. Hình thức đăng tải thông báo mời chào giá: Website Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi.
9. Hình thức nhận chào giá:
- File mềm qua email: tothaubvdkkvcuchi@gmail.com
 - Bản giấy có ký tên đóng dấu, gửi về địa chỉ: Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi – đường Số 962 Phan Văn Khải, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38920583
 - Thời hạn gửi chào giá: kể từ ngày đăng tải thông báo mời chào giá đến 16 giờ 00 phút ngày 26 tháng 08 năm 2026
10. Hồ sơ chào giá bao gồm:
- Hồ sơ kinh doanh, phân phối Thuốc của công ty do cơ quan có thẩm quyền cấp (sao y công chứng 01 bộ).
 - Bảng chào giá: bản chính, có đóng dấu, chữ ký hợp lệ. Đồng thời phải đính kèm file excel về địa chỉ mail: tothaubvdkkvcuchi@gmail.com (*theo mẫu đính kèm*).
 - Giấy phép lưu hành sản phẩm.
 - Hồ sơ kê khai giá thuốc (đối với thuốc có tên trong danh mục của Thông tư 28/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024).
 - Quyết định trúng thầu của cơ sở y tế công lập thuộc tuyến tỉnh, trung ương theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong vòng 12 tháng.

Lưu ý:

- Tất cả hồ sơ đều sao y công ty (trừ hồ sơ quy định ở trên)
- Giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển đến đơn vị sử dụng, ... bên mua hàng hóa, dịch vụ không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐMS.



Nguyễn Thành Phương

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm Thông báo mời chào giá số /TB-BVKV-HĐMS ngày tháng 08 năm 2026
của Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi)

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kê hoạch	Thành tiền
1	Nhóm 1	Hyoscin butylbromid	Viên	Uống	10mg	Viên		10.000	1.198	11.980.000
2	Nhóm 1	Fexofenadine hydrochloride	Viên	Uống	180mg	Viên		10.000	8.028	80.280.000
3	Nhóm 1	Silymarin	Viên	Uống	150mg	Viên		12.000	4.935	59.220.000
4	Nhóm 1	Progesterone	Viên	Uống, đặt âm đạo	200mg	Viên		8.250	14.848	122.496.000
5	Nhóm 1	Ranolazine	Viên	Uống	375mg	Viên		4.000	6.300	25.200.000
6	Nhóm 1	Ranolazine	Viên	Uống	500mg	Viên		3.000	7.700	23.100.000
7	Nhóm 1	Dienogest	Viên	Uống	2mg	Viên		2.520	24.800	62.496.000
8	Nhóm 1	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	Viên	Uống	0,03mg + 2mg	Viên		3.780	7.619	28.799.820
9	Nhóm 1	Paracetamol	Viên	Uống	500mg	Viên sủi		12.000	2.379	28.548.000
10	Nhóm 1	Acid folic + Sắt	Viên	Uống	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Viên		15.000	2.849	42.735.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
11	Nhóm 1	Diclofenac natri	Chai/lọ	Dùng ngoài	Mỗi 25g chứa diclofenac natri 1g	Thuốc xịt ngoài da	25g	1.800	368.000	662.400.000
12	Nhóm 1	Piracetam	Viên	Uống	1200mg	Viên		5.000	2.192	10.960.000
13	Nhóm 1	Allopurinol	Viên	Uống	300mg	Viên		9.000	3.295	29.655.000
14	Nhóm 1	Tenoxicam	Viên	Uống	20mg	Viên		12.000	7.200	86.400.000
15	Nhóm 1	Azithromycin	Viên	Uống	500mg	Viên		1.000	53.500	53.500.000
16	Nhóm 1	Sulfamethoxazole + Trimethoprim	Viên	Uống	400mg + 80mg	Viên		5.000	2.500	12.500.000
17	Nhóm 1	Sắt protein succinylat	Chai/lọ	Uống	800mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	15ml	8.400	18.500	155.400.000
18	Nhóm 1	Acetyl leucine	Viên	Uống	500mg	Viên		6.000	4.612	27.672.000
19	Nhóm 1	Aciclovir	Viên	Uống	400mg	Viên		3.500	7.700	26.950.000
20	Nhóm 1	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Viên	Uống	14mg + 300mg + 300mg	Viên		3.000	8.000	24.000.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
21	Nhóm 2	Alpha chymotrypsin	Viên	Uống	21 microkatal	Viên		10.000	749	7.490.000
22	Nhóm 2	Acid acetylsalicylic	Viên	Uống	81mg	Viên		8.000	362	2.896.000
23	Nhóm 2	Sorbitol	Gói	Uống	5g	Bột/ cốm/hạt pha uống	5g	2.000	1.954	3.908.000
24	Nhóm 2	Lornoxicam	Viên	Uống	4mg	Viên		15.000	8.200	123.000.000
25	Nhóm 2	Glucosamin	Ống/gói	Uống	1250mg/4g	Bột/ cốm/hạt pha uống	4g	12.000	7.800	93.600.000
26	Nhóm 2	Bromhexin	Viên	Uống	8mg	Viên		10.000	420	4.200.000
27	Nhóm 2	Ivermectin	Viên	Uống	6mg	Viên		45.000	300	13.500.000
28	Nhóm 4	Acid tranexamic	Viên	Uống	500mg	Viên		12.000	932	11.184.000
29	Nhóm 4	Prednisolon	Viên	Uống	5mg	Viên		12.000	87	1.044.000
30	Nhóm 4	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	Chai/lọ	Thụt hậu môn/ trực tràng	21,41g + 7,89g/133 ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	133ml	3.600	51.975	187.110.000
31	Nhóm 4	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	Chai/lọ	Uống	(417mg + 95mg)/1ml ; 45ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	45ml	3.000	44.000	132.000.000
32	Nhóm 4	Cefprozil	Viên	Uống	250mg	Viên		12.000	15.050	180.600.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
33	Nhóm 4	Clorpheniramin maleat	Viên	Uống	4mg	Viên		10.000	47	470.000
34	Nhóm 4	Fluticasone furoate	Bình/Chai/Lọ	Xịt mũi	27,5µg (mcg)/Liều - Lọ 60 liều	Thuốc xịt mũi		120	123.000	14.760.000
35	Nhóm 4	Azelastine hydrochloride 137µg (mcg) + Fluticasone propionate 50µg (mcg)	Bình/Chai/Lọ	Xịt mũi	(137µg (mcg) + 50µg (mcg))/0,1 37ml - Lọ 60 liều	Thuốc xịt mũi		120	120.000	14.400.000
36	Nhóm 4	Hydroxypropyl methylcellulose	Chai/lọ/ống	Nhỏ mắt	0,3% (w/v)	Thuốc nhỏ mắt	15ml	300	32.800	9.840.000
37	Nhóm 4	Povidon iodine	Chai/lọ	Dùng ngoài	10%	Thuốc dùng ngoài	125ml	500	14.598	7.299.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
38	Nhóm 4	Lysin hydroclorid + Calci + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetat	Chai/lọ	Uống	(Mỗi 7,5ml chứa: 150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg); 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	60ml	100	86.000	8.600.000
39	Nhóm 4	Cao Carduus marianus (trung đương Silymarin 140mg; Silybin 60 mg) + Thiamin nitrate + Pyridoxine HCl + Riboflavin + Nicotinamide + Calci pantothenate	Viên	Uống	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Viên		18.000	3.486	62.748.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
40	Nhóm 4	Trimebutin maleat + Dehydrocholic acid + Pancreatin + Bromelain + Simethicon	Viên	Uống	100mg + 25mg + 150mg + 50mg + 300mg	Viên		30.000	7.500	225.000.000
41	Nhóm 5	Rabeprazol	Viên	Uống	40mg	Viên		36.000	8.500	306.000.000
42	Nhóm 5	Dried ferrous sulfate + Folic acid + Ascorbic acid + Thiamin mononitrat + Riboflavin + Pyridoxin HCl + Nicotinamide	Viên	Uống	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Viên		30.000	6.500	195.000.000
43	BDG	Ciprofloxacin	Viên	Uống	500mg	Viên		3.000	13.224	39.672.000
44	BDG	Esomeprazol	Viên	Uống	40mg	Viên		8.000	22.456	179.648.000
45	BDG	Dapagliflozin	Viên	Uống	10mg	Viên		6.720	19.000	127.680.000
46	BDG	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Viên	Uống	10mg + 500mg	Viên		6.000	21.470	128.820.000
47	BDG	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Viên	Uống	10mg + 1000mg	Viên		6.000	21.470	128.820.000

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch	Thành tiền
48	BDG	Fenofibrat	Viên	Uống	145mg	Viên		9.000	10.561	95.049.000
49	BDG	Betahistine dihydrochloride	Viên	Uống	24mg	Viên		6.000	6.516	39.096.000
50	BDG	Metoprolol succinat	Viên	Uống	23,75mg	Viên		10.000	4.389	43.890.000
51	BDG	Rosuvastatin	Viên	Uống	20mg	Viên		10.000	14.903	149.030.000
52	BDG	Natri hyaluronat	Chai/10/ống	Nhỏ mắt	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	5ml	300	62.158	18.647.400
53	BDG	Gliclazide	Viên	Uống	30mg	Viên		9.000	2.682	24.138.000
54	BDG	Gliclazide	Viên	Uống	60mg	Viên		9.000	5.126	46.134.000
55	BDG	Nifedipin	Viên	Uống	30mg	Viên		3.600	9.454	34.034.400
56	BDG	Tobramycin	Chai/10/ống	Nhỏ mắt	3mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	5ml	300	39.999	11.999.700
57	BDG	Irbesartan	Viên	Uống	150 mg	Viên		2.800	9.561	26.770.800
58	BDG	Moxifloxacin	Chai/10/ống	Nhỏ mắt	5mg/1ml	Thuốc nhỏ mắt	5ml	120	89.999	10.799.880
59	BDG	Ofloxacin	Chai/10/ống	Nhỏ mắt	15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	5ml	200	55.872	11.174.400
60	BDG	Fosfomycin Calcium hydrate	Viên	Uống	500mg	Viên		5.000	21.900	109.500.000
61	BDG	Lactulose	Ống/gói	Uống	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	15ml	2.000	5.600	11.200.000

[illegible]

CÔNG TY:.....
ĐỊA CHỈ:.....
SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

BẢNG CHÀO GIÁ THUỐC MUA SÂM THEO YÊU CẦU NĂM 2026 (LẦN 2)
TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN – BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỬ CHỈ
(Bảng chào giá có hiệu lực từ ngày.....)

Căn cứ Thông báo mời chào giá số...../TM-BVK-V-HDMS ngày... ..tháng.....năm 2026. Công ty chúng tôi chào giá như sau:

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/20 24)	Tên họ/tên cháu/ ghi theo đúng GPLH SP/GP NK	Tên thuốc	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GP/NK	Hạn sử dùng	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (nếu có)	Số thứ tự và ngày công bố giá KK/KKL	Số lượng	Đơn giá chào (có VAT) (VNĐ)	Thông tin về gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó (nếu có)						
																		Tên BV/ SYT đã trúng thầu	Số QĐ còn bỏ	Ngày công bố kết quả trúng thầu	Số lượng đã ký hợp đồng	Đơn giá trình g thầu (có VAT) (VN Đ)	Nhóm TCKT đã trúng thầu	Nhà trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)

Chúng tôi cam kết:

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp bảo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Ngày.....tháng.....năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Dự thảo

HỢP ĐỒNG

, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số:

Thuộc dự toán mua sắm:

- Căn cứ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi (sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà cung cấp (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà cung cấp : ____ [ghi tên Nhà cung cấp được lựa chọn]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Danh mục hàng hóa trúng thầu.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên A và Bên B

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong Hợp đồng.

2. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này theo thời gian giao hàng nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 3. Giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán, thuế, phí, lệ phí

1. Tạm ứng : Không

2. Giá hợp đồng:

Bằng số:

Bằng chữ :

3. Thanh toán:

a) Yêu cầu thanh toán của Bên B phải được gửi cho Bên A bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ: thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ (bao gồm hợp đồng và phụ lục hợp đồng)

b) Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản.

Thời hạn thanh toán: “Bên A hoàn tất thanh toán cho nhà thầu trong vòng 60 ngày sau khi bên mua nhận được đầy đủ các hoá đơn hợp pháp và chứng từ hợp lệ”

4. Thuế, phí, lệ phí:

a) Bên B chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Bên A;

b) Trường hợp Bên B thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Bên A tạo điều kiện tối đa cho Bên B áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.

c) Việc điều chỉnh thuế: Không được phép

Điều 4. Loại hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định .

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày

Điều 6. Sửa đổi hợp đồng

1. Bên A có thể yêu cầu Bên B sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- b) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- c) Thay đổi dịch vụ liên quan.
- d) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Bên B về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được yêu cầu của Bên A về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

3. Trường hợp Bên B cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Bên B đề xuất và đáp ứng yêu cầu tại Điều 1 của Hợp đồng này thì Bên B phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên A để Bên A xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên A có thể chấp thuận đề xuất của Bên B với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

Điều 7. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Thời gian giao hàng:

Giao hàng trong vòng **48** giờ (ngoại trừ ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày Lễ) kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi.

Trường hợp không giao hàng đúng tiến độ, bên B phải thông báo cho bên A (bằng văn bản) hạn cuối có thể giao hàng được. Trong trường hợp là thuốc cấp cứu khi cần thiết phải có để điều trị cho bệnh nhân, bên A mua công ty khác với chất lượng hàng hóa tương đương hoặc cao hơn, phần chênh lệch giá bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi hoàn cho bên A.

Trường hợp thuốc còn hạn sử dụng dưới 12 tháng, nhà thầu thông báo trước khi xuất hóa đơn.

Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong đơn dự thầu và bảng chào giá, cụ thể là: Khi giao hàng, Bên B phải cung cấp đồng thời cho Bên A đầy đủ chứng từ, hóa đơn hợp lệ liên quan đến việc mua, bán hàng hóa. Lưu ý: hóa đơn phải được ghi đầy đủ và rõ ràng các thông tin sau đây: tên thuốc, số lô sản xuất, hạn sử dụng, nước sản xuất, số lượng, đơn giá.... như trong thông tin phụ lục trúng thầu.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa:

Giao hàng hóa theo đơn đặt hàng của Bên A tại **Nhà Thuốc Bệnh Viện – Bệnh Viện Đa khoa khu vực Củ Chi**. Địa chỉ: số 962 đường Phan Văn Khải, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuốc y tế phải được đóng gói, bao bì đúng quy định trước khi giao hàng

Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:

- Hóa đơn thuốc
- Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng (khi có yêu cầu)

Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.

Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với thuốc cần có điều kiện bảo quản đặc biệt: Nhà thầu cam kết đảm bảo về điều kiện bảo quản trong suốt quá trình lưu kho, vận chuyển. Tại kho giao hàng cho bên mua nhà thầu phải có nhiệt kế (hoặc dụng cụ chuyên dụng) theo dõi nhiệt độ kèm phiếu xác nhận ghi nhận nhiệt độ tại thời điểm giao hàng.

3. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

a) Bên B phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan: Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.

Khi tiến hành kiểm tra hạn sử dụng thì yêu cầu: hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, bệnh viện quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

b) Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Bên B hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc: **Nhà Thuốc Bệnh Viện – Bệnh Viện Đa khoa khu vực Củ Chi**; Địa chỉ: số số 962 đường Phan Văn Khải, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại điểm c khoản này, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Bên B hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Bên A không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.

c) Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra

quy định tại điểm a khoản này, với điều kiện là Bên A chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

d) Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Bên B phải thông báo cho Bên A về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Bên A tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Bên B phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

e) Bên A có thể yêu cầu Bên B tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Bên B theo hợp đồng, Bên A xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

g) Bên B phải gửi cho Bên A báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

h) Bên A có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Bên B phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Bên B phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Bên A theo quy định tại điểm d khoản này.

i) Việc Bên B thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Bên A hay đại diện của Bên A tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại điểm g khoản này, không miễn trừ cho Bên B nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

Điều 8. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. Bên B bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Bên B hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

2. Thời hạn bảo hành: không áp dụng .

3. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Bên A kịp thời thông báo cho Bên B, kèm theo tài liệu chứng minh. Bên A tạo điều kiện cho Bên B tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

4. Sau khi nhận được thông báo của Bên A về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Bên B phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn: 02 ngày và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

5. Trường hợp đã được thông báo nhưng Bên B không tiến hành sửa chữa khiếm

khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này, Bên A có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Bên B phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Bên A tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên A đối với Bên B theo hợp đồng.

Điều 9. Phạt và bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.

Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 10 của Hợp đồng này, nếu Bên B không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên A có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0.5%/ngày giá trị phần hàng hóa giao chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên A sẽ khấu trừ tối đa đến 8% (theo điều 301 của Luật thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005). Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng .

Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo cách thức sau:

- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

Điều 10. Bất khả kháng

1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

2. Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Bên B bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Bên B không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn;

- Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

- Bên A xác định Bên B vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Bên A chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Bên A có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Bên B. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 12. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo Điều 317 của Luật thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005 như sau:

Thương lượng giữa các bên.

Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án: Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tổ tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

Điều 13. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ kể từ ngày cho đến hết ngày

2. Hợp đồng tự động hết hiệu lực sau khi các bên hoàn thành tất cả quyền, nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

Hợp đồng được lập thành 05 bộ, Bên mua giữ 03 bộ, bên bán giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN B)

ĐẠI DIỆN BÊN MUA (BÊN A)
GIÁM ĐỐC